

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5
năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12
năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số
Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm tại Tờ trình số
146/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại
Tờ trình số 402/TTr-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm,
với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất tự nhiên: 146.272 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 134.799 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 11.468 ha;
- Đất chưa sử dụng: 5 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 2.195,40 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 151,21 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 5,67 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: đưa vào mục đích sử dụng nông nghiệp 434,0 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất: Theo bản đồ và hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1: 25.000 (đính kèm).

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm: Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2021.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về trình tự, thủ tục, nội dung, số liệu, bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp các Sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định pháp luật.
2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thông tin quy hoạch sử dụng đất đến từng thửa đất để phục vụ công tác quản lý Nhà nước và công khai thông tin cho Nhân dân được biết.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./. ✓

Nơi nhận: kh

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Các thành viên Hội đồng thẩm định;
- TTHU, TTHĐND huyện Bảo Lâm;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Bảo Lâm;
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh;
- Trung tâm KTTNMT&PTQĐ tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC1, ĐC, LN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc



Phụ lục 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bố (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)- (6)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		146.272	100			146.272	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	136.229	93,13	134.799		134.799	92,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	722	0,49		714	714	0,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.418	39,25	55.873		55.873	38,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.356	6,40	9.356		9.356	6,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.355	3,66	5.433		5.433	3,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63.230	43,23	63.230		63.230	43,23
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>50.242</i>	<i>34,35</i>	<i>50.243</i>		<i>50.243</i>	<i>34,35</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129	0,09		129	129	0,09
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18	0,01		64	64	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.604	6,57	11.468		11.468	7,84
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	130	0,09	596		596	0,41
2.2	Đất an ninh	CAN	407	0,28	427		427	0,29
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	27	0,02	60		60	0,04
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12	0,01	31		31	0,02
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87	0,06	97		97	0,07
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	817	0,56	1.180		1.180	0,81
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2			62	62	0,04
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.022	3,43	5.317		5.317	3,64
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.484	1,01	1.681		1.681	1,15
-	Đất thủy lợi	DTL	351	0,24	364		364	0,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bố (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)- (6)	(8)	(9)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	0,01	13		13	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4		4		4	
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59	0,04	63		63	0,04
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	16	0,01	22		22	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.954	2,02	3.004		3.004	2,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1		1		1	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1		3		3	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3		7		7	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51	0,03	53		53	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87	0,06	99		99	0,07
-	Đất chợ	DCH	2			4	4	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13	0,01		16	16	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4			13	13	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	923	0,63	1.222		1.222	0,84
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	164	0,11	468		468	0,32
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18	0,01	23		23	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2		4		4	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	2			2	2	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.086	0,74		1061	1.061	0,73
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	889	0,61		888	888	0,61
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	439	0,3	5		5	

Phụ lục 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Lộc Thắng	Xã Lộc Bảo	Xã Lộc Lâm	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Bắc	Xã B' Lát	Xã Lộc Ngãi	Xã Lộc Quảng	Xã Lộc Tân	Xã Lộc Đức	Xã Lộc An	Xã Tân Lạc	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.195,40	274,96	119,27	113,98	144,87	86,06	186,71	581,32	118,96	187,20	46,77	185,35	42,09	70,04	37,82
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,00	1,00						2,00	2,00	2,00				2,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.490,55	200,80	41,08	13,93	41,76	30,55	45,55	493,30	116,96	168,41	46,77	168,35	42,09	48,18	32,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,73		3,63			0,10									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	692,12	90,16	74,56	100,05	103,11	55,41	141,16	86,02		16,79				19,86	5,000
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	25,00						25,00								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		151,21	19,14			13,39		111,05	0,07	7,56						
	Trong đó:																
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	151,21	19,14			13,39		111,05	0,07	7,56						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSX/NKR(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,67	1,20	2,67									1,80			



Phụ lục 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Lạc Thủy	Xã Lạc Bảo	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Phú	Xã Lạc Bắc	Xã B' Lá	Xã Lạc Ngải	Xã Lạc Quảng	Xã Lạc Tân	Xã Lạc Đức	Xã Lạc An	Xã Tân Lạc	Xã Lạc Thành	Xã Lạc Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích		434,0		55,83	43,55	52,86	146,29	27,09	4,94	0,67	59,42	15,72	0,13		20,71	6,79
	Đất nông nghiệp	NNP	434,0		55,83	43,55	52,86	146,29	27,09	4,94	0,67	59,42	15,72	0,13		20,71	6,79
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	173,75		15,83	13,55	22,86	22,82	15,09	4,94	0,67	34,64	15,72	0,13		20,71	6,79
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,47					3,47									
3	Đất rừng sản xuất	RSX	256,78		40,0	30,0	30,0	120,0	12,0			24,78					